TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số : 47/2017/HNGĐ -PT Ngày 26/12/2017 V/v "tranh chấp về ly hôn, nuôi con và tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 15, 26 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/ HNGĐ – ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 304/2017/QĐ – PT ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 862, ấp 3, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn B là Luật sư của Văn phòng Luật sư Đ – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ 16, ấp 4, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Lê Thành M, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ 16, ấp 4, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Ông Nguyễn S là luật sư của Văn phòng Luật sư D – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Tổ 16, ấp 4, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 890, tổ 13, ấp 3, xã T, thành phố C - Đồng Tháp.

4/ Bà Nguyễn Phi N1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 485, tổ 14, ấp 4, xã T, thành phố C - Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo ông Lê Thành M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị L và anh P cưới nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố C, Đồng Tháp vào năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng vài năm gần đây thì anh P chỉ lo ăn chơi, không có trách nhiệm với gia đình, chị L phải vay tiền của nhiều người để lo chi phí sinh hoạt hàng ngày cho gia đình. Ngoài ra, anh P có nhiều lần đánh chị L và có lần anh P đã bị Công an xã T xử lý hành chính. Vợ chồng sống xa nhau từ ngày 05/5/2014 đến nay. Trong thời gian xa nhau vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm.

Nay nhận thấy không còn tình cảm với anh P và không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình được nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thanh P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Lê Thị T1, sinh ngày 06/4/2000.

2/ Lê Thị Y, sinh ngày 06/11/2007.

Hiện các con chung đang sống với anh P. Khi ly hôn chị L đồng ý để anh P được trực tiếp nuôi hai con chung, chị L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về nợ chung***:** Vợ chồng có các khoản nợ chung như sau:

- Nợ ông Trịnh Văn N 10 chỉ vàng 24kr và 25.000.000 đồng, không có biên nhận.

- Nợ bà Nguyễn Phi N1 60.000.000 đồng, có biên nhận.

Tổng cộng nợ chung là 10 chỉ vàng 24kr và 85.000.000 đồng. Khi ly hôn chị L yêu cầu anh P có trách nhiệm trả nợ vay cho ông N, còn chị L trả nợ vay cho bà N1.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- Diện tích 7.104 m^2 đất lúa thuộc thửa 816, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã F, huyện Z, Đồng Tháp. Đất mua của ông X năm 2004 bằng tiền chung của vợ chồng với số tiền 32.000.000 đồng, đất do anh P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất hiện do anh P quản lý sử dụng. Khi ly hôn chị L yêu cầu được hưởng ½ giá trị thành tiền đối với diện tích đất trên.

Chị L thống nhất diện tích đất theo trích lục bản đồ địa chính ngày 22/7/2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z.

- Căn nhà và sân cất vào năm 2003 trên đất của ông Lê Thành M và bà Trịnh Thị H, nhà cấp 4, hiện do anh P đang quản lý sử dụng. Chị L thống nhất diện tích nhà và sân theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28 tháng 8 năm 2014, thống nhất giá trị nhà và sân còn lại theo Biên bản định giá ngày 07 tháng 11 năm 2014. Khi ly hôn, chị L đồng ý để anh P được quyền quản lý sử dụng ngôi nhà và sân, yêu cầu anh P chia cho chị L ½ giá trị thành tiền đối với nhà và sân theo giá Hội đồng định giá đã định vào ngày 07 tháng 11 năm 2014.

- 01 xe mô tô hiệu Wave RSX, biển số K mua năm 2011. Chị L thống nhất anh P đã bán xe trên với giá 10.000.000 đồng. Khi ly hôn chị L yêu cầu chia đôi số tiền bán xe cho vợ chồng.

- 01 xe mô tô hiệu dream Trung Quốc, biển số G mua năm 2008, giấy đăng ký xe do anh P đứng tên và quản lý sử dụng, giá trị xe còn lại chị L thống nhất theo Biên bản định giá ngày 07 tháng 11 năm 2014 là 4.800.000 đồng. Khi ly hôn, chị L đồng ý để anh P được quyền quản lý sử dụng xe, yêu cầu anh P chia cho chị L ½ giá trị thành tiền của chiếc xe.

Bị đơn anh Lê Thanh P trình bày:

Về hôn nhân: Anh P và chị L cưới nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố C, Đồng Tháp vào năm 2007. Anh P cho rằng anh P

không có ăn chơi như chị L trình bày, những lời trình bày của chị L như trên là không đúng sự thật.

Nay anh Lê Thanh P đồng ý ly hôn với chị Trần Thị L.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Lê Thị T1, sinh ngày 06/4/2000.

2/ Lê Thị Y, sinh ngày 06/11/2007.

Hiện các con chung đang sống với anh P. Khi ly hôn anh P đồng ý trực tiếp nuôi hai con chung theo nguyện vọng của hai con, anh P không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản riêng:

- Đối với diện tích 7.104m^2 đất lúa thuộc thửa 816, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã F, huyện Z, Đồng Tháp do anh P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ anh P cho riêng anh P. Do đó đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nay anh P không đồng ý chia theo yêu cầu của chị L.

Anh P thống nhất diện tích đất theo trích lục bản đồ địa chính ngày 22/7/2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z.

Về tài sản chung:

- Căn nhà và sân cất vào năm 2003 trên đất của ông Lê Thành M và bà Trịnh Thị H, nhà cấp 4, hiện do anh P đang quản lý sử dụng. Anh P thống nhất diện tích nhà và sân theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28 tháng 8 năm 2014, thống nhất giá trị nhà và sân còn lại theo Biên bản định giá ngày 07 tháng 11 năm 2014. Khi ly hôn, anh P đồng ý để chị L được quyền quản lý sử dụng ngôi nhà, yêu cầu chị L chia cho anh P ½ giá trị bằng tiền của căn nhà và sân.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Wave RSX, biển số K anh P trình bày đã bán với giá 10.000.000 đồng tiền bán xe. Khi ly hôn anh P không đồng ý chia cho chị L ½ số tiền bán xe trên, lý do tiền bán xe anh P đã sử dụng hết để chăm lo cho con chung.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu dream Trung Quốc, biển số G mua năm 2008 do anh P đứng tên giấy đăng ký xe và đang quản lý sử dụng, giá trị xe còn lại anh P thống nhất theo Biên bản định giá ngày 07 tháng 11 năm 2014 là 4.800.000 đồng. Anh P đồng ý giao chị L quản lý sử dụng chiếc xe, chị L có trách nhiệm chia ½ giá trị thành tiền của chiếc xe trên cho anh P.

Về nợ chung: Anh P cho rằng đối với số nợ chị L trình bày là nợ riêng của chị L. Việc vay mượn nợ giữa chị L với ông N và bà N1, anh P không hay biết. Do đó, nay anh P không đồng ý theo yêu cầu của chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành M trình bày:

Ông M thống nhất vợ chồng chị L, anh P có cất 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của vợ chồng ông M tại xã T, thành phố C. Nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà trên là của ông M và vợ là bà Trịnh Thị H, số tiền khoảng 20.000.000 đồng. Năm 2012 chị L có mượn 20.000.000 đồng, 04 chỉ vàng 24K và 8.000.000 đồng.

Nay, đối với số tiền và số vàng trên ông M không có yêu cầu và cũng không yêu cầu chị L và anh P di dời nhà trả đất. Đối với diện tích đất lúa tại xã F do hộ ông Lê Thanh P đứng tên quyền sử dụng đất, ông M là thành viên chung hộ nhưng nay không có ý kiến đối với diện tích đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phi N1 trình bày:

Ngày 25/4/2013 bà N1 có cho chị L vay 30.000.000 đồng; Sau đó vào ngày 20/7/2013 bà N1 có tiếp tục cho chị L vay 30.000.000 đồng, cả 02 lần vay tiền có làm biên nhận do chị L ký tên. Sau khi vay đến nay mặc dù bà N1 có yêu cầu nhưng chị L vẫn không trả nợ vay cho bà N1. Nay bà Nguyễn Phi N1 yêu cầu chị Trần Thị L trả cho bà N1 số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn N trình bày:

Vào khoảng tháng 01 (âm lịch) ông N có cho chị L vay 10 chỉ vàng 24k (vàng nhẫn 98%); Sau đó khoảng 10 ngày ông N tiếp tục cho chị L vay 25.000.000 đồng, cả 02 lần vay trên đều không có làm biên nhận, chị L là người trực tiếp nhận vàng và tiền vay. Sau khi vay đến nay mặc dù ông N có yêu cầu nhưng chị L vẫn không trả nợ vay cho ông N. Nay ông Trịnh Văn N yêu cầu chị Trần Thị L trả cho ông N 10 chỉ vàng 24k (vàng nhẫn 98%) và 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà H thống nhất vợ chồng chị L, anh P có cất 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của vợ chồng bà H tại xã T, thành phố C. Nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà trên là của ông M và bà H, số tiền khoảng 20.000.000 đồng. Năm 2012 chị L có mượn 20.000.000 đồng, 04 chỉ vàng 24K và 8.000.000 đồng.

Nay, đối với số tiền và số vàng trên bà H không có yêu cầu và cũng không yêu cầu chị L và anh P di dời nhà trả đất. Bà H là thành viên trong hộ cũng không có ý kiến gì về thành viên trong hộ.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ - ST, ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C đã tuyên xử:

Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Lê Thanh P.

Con chung: Anh Lê Thanh P được trực tiếp nuôi con chung Lê Thị T1, sinh ngày 06/4/2000 và Lê Thị Y, sinh ngày 06/11/2007.

Hai bên có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thăm nom con chung không bên nào cản trở.

Tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P giao ½ giá trị đất tại xã F số tiền là 177.600.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao ½ giá trị đất tại xã F số tiền là 177.600.000 đồng cho chị Trần Thị L, anh P được sử dụng phần diện tích 7.104m^2 đất lúa thuộc thửa 816 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã F, huyện Z, Đồng Tháp (diện tích đất theo trích lục bản đồ địa chính ngày 22/7/2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z).

Chấp nhận yêu cầu chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao ½ giá trị căn nhà và sân cho chị L số tiền là 24.883.000 đồng (Hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng). Anh P được tiếp tục quản lý căn nhà và sân trên. Diện tích nhà và sân được thể hiện qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao ½ giá trị xe dream Trung Quốc là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) cho chị L. Anh P được sở hữu chiếc xe mô tô hiệu dream Trung Quốc, biển số G mua năm 2008, giấy đăng ký xe do anh Lê Thanh P đứng tên.

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao cho chị L ½ số tiền bán xe Wave RSX là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Về nợ vay:

Chấp nhận yêu cầu ông Trịnh Văn N yêu cầu chị Trần Thị L trả 10 chỉ vàng 24kr và 25.000.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị L có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn N 10 (mười) chỉ vàng 24kr và 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Phi N1 yêu cầu chị Trần Thị L trả 60.000.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị L có trách nhiệm trả cho bà N1 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất pháp luật quy định là 10%/năm.

Đối với số vàng chậm thi hành sẽ được tính lãi theo mức bình quân tương ứng của ba ngân hàng tại thời điểm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn: Chị Trần Thị L phải chịu là 50.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã đóng là 200.000 đồng theo biên lai thu số 025495 ngày 06/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị L được nhận lại 150.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 50.000 đồng.

Án phí về tài sản: Chị L phải chịu án phí về tài sản là 10.494.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã đóng là 3.595.000 đồng theo biên lai thu số 025494 ngày 06/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị L phải đóng thêm là 6.899.000 đồng.

Anh Lê Thanh P phải chịu án phí về tài sản là 10.494.000 đồng.

Án phí về nợ vay của ông Trịnh Văn N và bà Nguyễn Phi N1, chị Trần Thị L phải chịu là 5.850.000 đồng.

Ông Trịnh Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 030908 ngày 02/3/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Phi N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 030911 ngày 03/03/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 450.000 đồng, chị L và anh P mỗi người phải chịu ½ số tiền là 225.000 đồng. Do chị L đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên và đã chi xong nên anh P có trách nhiệm trả cho chị L 225.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/7/2017, ông Lê Thành M kháng cáo với nội dung: Xe hon da 02 chiếc trị giá 14.800.000 đồng; đất trị giá 350 triệu đồng; Nhà trị giá 46 triệu đồng. Tất cả tài sản trên được chia đôi cho anh P và chị L ông không đồng ý. Đối với số đất ông mua của ông Nguyễn Văn X là do ông bỏ vàng ra mua nhưng để cho P đứng tên còn căn nhà thì ông bỏ tiền ra cất cho cháu nội ông ở. Nay ông không đồng ý phần chia tài sản chung của Tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Thành M rút một phần kháng cáo chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần diện tích đất ruộng ở xã F do ông bỏ vàng ra mua của ông Nguyễn Văn X nhưng để cho P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi phần diện tích đất này cho anh P và chị L thì ông không đồng ý. Các phần khác ông đồng ý và không kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến cho rằng do các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung đối với phần đất ruộng thuộc thửa 816 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã F, huyện Z, Đồng Tháp nhưng Tòa sơ thẩm không tiến hành việc xem xét thẩm định và định giá phần đất này để làm căn cứ giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với việc chia tài sản này. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần mà ông M đã rút kháng cáo tại phiên tòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày là thống nhất với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thành M rút phần nội dung kháng cáo đối với 02 chiếc xe mô-tô trị giá 14.800.000 đồng, nhà vợ chồng anh P cất trên đất ông, ông chỉ giữ kháng cáo đối với phần đất ruộng ở xã F vì cho rằng đây là phần đất này là của ông, do ông bỏ tiền ra mua và chỉ để anh P đứng tên thay.

[2] Xét kháng cáo của ông M, Hội đồng xét xử xét thấy: phần đất có tranh chấp thuộc thửa 816, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã F, huyện Z, tỉnh Đồng Tháp do anh P đứng tên quyền sử dụng; chị L yêu cầu chia ½ giá trị phần đất này vì cho rằng đây là tài sản chung của chị và anh P; mặc dù anh P không đồng ý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L thì anh P không có kháng cáo; ông M không đồng ý việc chia tài sản chung đối với phần đất này và kháng cáo về phần này vì cho rằng đây là phần đất của ông, ông chỉ để anh P đứng tên thay ông. Như vậy, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án giữa chị L và anh P đã thống nhất với nhau về diện tích và giá trị phần đất tranh chấp; sau khi xét xử anh P cũng không có kháng cáo nhưng rõ ràng là các đương sự có tranh chấp về quyền sử dụng đối với phần đất này, vì vậy, lẽ ra, khi giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích cho các đương sự có yêu cầu hoặc Tòa án cấp sơ thẩm tự xét thấy cần thiết phải tiến hành xem xét, thẩm định và định giá phần đất tranh chấp để xác định được diện tích đất thực tế, giá đất, hiện trạng đất, ai là người đang sử dụng đất, mới có đủ căn cứ giải quyết vụ án và xem xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp hay không. Mặt khác, trong trường hợp xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh P thì việc không xem xét thẩm định tại chỗ phần đất sẽ không có căn cứ cho việc thi hành án khi giao đất cho người nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc Tòa án sơ thẩm đã không tiến hành những thủ tục thu thập chứng cứ nêu trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được, vì vậy cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung đối với phần đất có tranh chấp thuộc thửa 816, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã F, huyện Z, tỉnh Đồng Tháp; giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại nội dung tranh chấp này.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên ông Lê Thành M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thành M trình bày: phần đất tranh chấp thực chất là thuộc quyền sử dụng của ông M; ông M chỉ nhờ anh P đứng tên quyền sử dụng hộ cho ông. Xét thấy phần diện tích đất tranh chấp trong hồ sơ vụ án chưa được cơ quan chuyên môn đo đạc là thiếu sót. Còn chị L lúc đầu trình bày mua đất với giá 32.000.000 đồng nhưng sau đó khai là 10 lượng vàng nhưng thực tế giao dịch này là 09 lượng 03 chỉ 0,5 phân vàng 24k. Do vậy lời trình bày của chị L là thiếu căn cứ, ngoài ra bản án chưa nêu yêu cầu cụ thể của người có liên quan để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự. Từ những nhận định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M như trên là có căn cứ nên chấp nhận,

[6] Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị L trình bày: Theo đơn khởi kiện của ông M yêu cầu anh P, chị L trả lại phần diện tích đất lúa 7.104m^2 thì trong hồ sơ đã làm rõ nội dung này. Đối với kháng cáo của ông M là không có cơ sở bởi vì: phần diện tích đất 7.104 m^2 là nguồn tiền từ tài sản chung của vợ chồng còn việc mua bán giao dịch thì do ông M và anh P đại diện. Còn việc xem xét thẩm định thì anh P và chị L đã thống nhất phần diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không cần phải đo đạc. Xét lời bào chữa của luật sư cho thấy đối với phần nội dung này cũng đã bị hủy để giải quyết lại nên chưa xem xét đề nghị của luật sư.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về nội dung vẫn giữ đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ – ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Xét lời đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ như nhận nêu định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 và Điều 310 của Bô luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 55, 81, 82, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của UBTUQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Lê Thanh P.

- Về con chung: Anh Lê Thanh P được trực tiếp nuôi con chung Lê Thị T1, sinh ngày 06/4/2000 và Lê Thị Y, sinh ngày 06/11/2007. Chị Trần Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu.

Hai bên có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thăm nom con chung không bên nào cản trở.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ – ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C về việc chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 816, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã F, huyện Z, tỉnh Đồng Tháp do anh Lê Thanh P đứng tên quyền sử dụng và giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân thành phố C xét xử lại phần nội dung tranh chấp này.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thành M về 02 chiếc xe mô-tô; phần sân và căn nhà của anh P, chị L cất trên đất ông M.

- Về tài sản chung:

+ Chấp nhận yêu cầu chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao ½ giá trị căn nhà và sân cho chị L số tiền là 24.883.000 đồng (Hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng). Anh P được tiếp tục quản lý căn nhà và sân trên. Diện tích nhà và sân được thể hiện qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân thành phố C.

+ Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao ½ giá trị xe dream Trung Quốc là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) cho chị L. Anh P được sở hữu chiếc xe mô tô hiệu dream Trung Quốc, biển số G mua năm 2008, giấy đăng ký xe do anh Lê Thanh P đứng tên.

+ Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Lê Thanh P có trách nhiệm giao cho chị L ½ số tiền bán xe Wave RSX là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Về nợ chung:

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Văn N yêu cầu chị Trần Thị L trả 10 chỉ vàng 24kr và 25.000.000 đồng. Buộc chị Trần Thị L có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn N 10 (mười) chỉ vàng 24kr (trả bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương trị giá tại thời điểm thi hành án) và 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Phi N1 yêu cầu chị Trần Thị L trả 60.000.000 đồng. Buộc chị Trần Thị L có trách nhiệm trả cho bà N1 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn: Chị Trần Thị L phải chịu là 50.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã đóng là 200.000 đồng theo biên lai thu số 025495 ngày 06/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị L được nhận lại 150.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 50.000 đồng.

Án phí về tài sản: Chị L phải chịu án phí về tài sản là 1.614.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã đóng là 3.595.000 đồng theo biên lai thu số 025494 ngày 06/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Đối với tiền tạm ứng án phí còn lại 1.981.000 đồng theo biên lai số 025494 ngày 06/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C sẽ được quyết định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Anh Lê Thanh P phải chịu án phí về tài sản là 1.614.000 đồng.

Án phí về nợ vay của ông Trịnh Văn N và bà Nguyễn Phi N1, chị Trần Thị L phải chịu là 5.850.000 đồng.

Ông Trịnh Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 030908 ngày 02/3/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Phi N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 030911 ngày 03/03/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 450.000 đồng, chị L và anh P mỗi người phải chịu ½ số tiền là 225.000 đồng. Do chị L đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên và đã chi xong nên anh P có trách nhiệm trả cho chị L 225.000 đồng.

+ Án phí sơ thẩm đối với phần diện tích đất tranh chấp tại thửa thửa 816 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã F, huyện Z, Đồng Tháp sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành M không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 16933 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
-Chi cục THADS thành phố C;
- Đương sự
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)
Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thuỷ